



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Domenal

Ngày 31/12/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	20.7%

DT thuần Q4/25
306
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.0 16.8%
YoY: ▲ 116 61.0%

LN thuần Q4/25
7.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.30 43.8%
YoY: ▲ 16.0 189%

LN sau thuế Q4/25
2.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.79 -51.0%
YoY: ▲ 11.4 131%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.2%
YoY: +/-▲ 0.3%

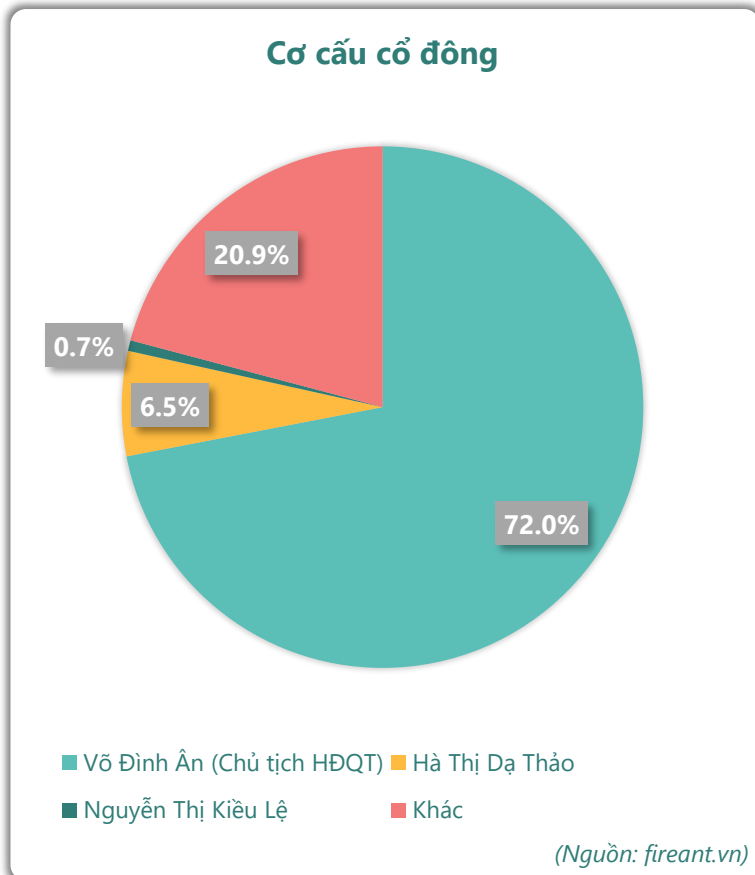
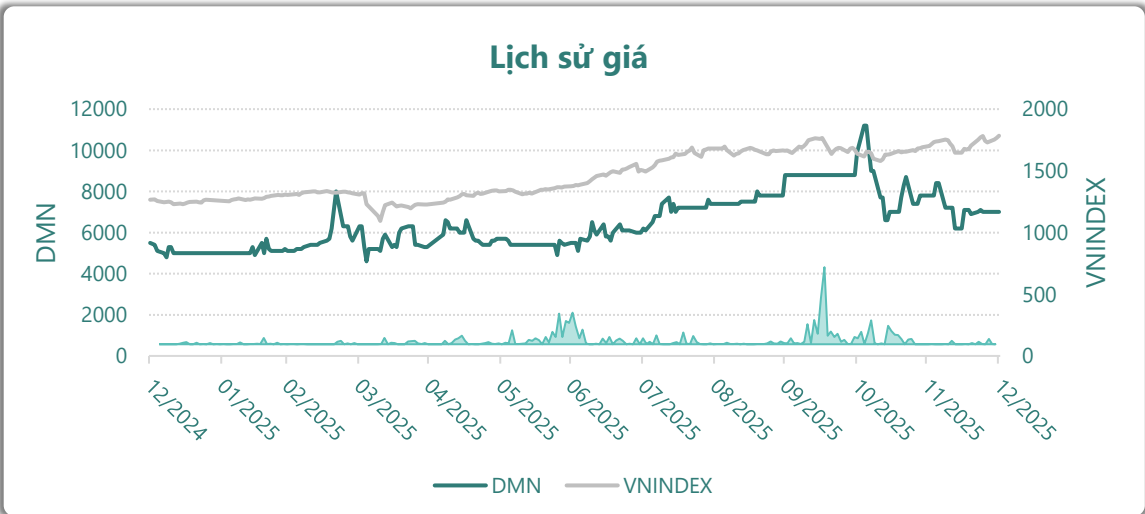
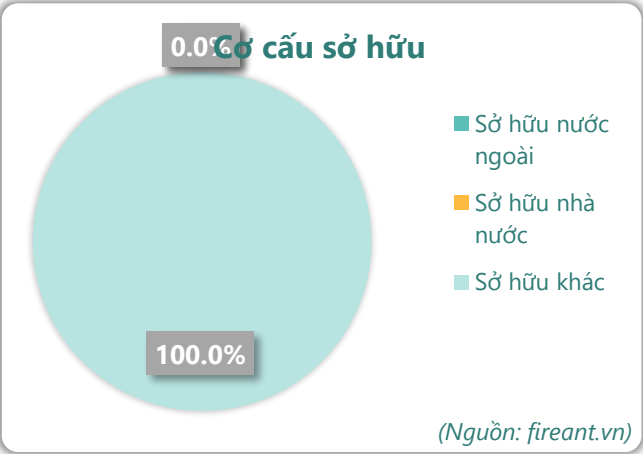
ROE 2025
13.1%
YoY: +/-▲ 10.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	300
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.58
EPS	1,751
P/E	4.0

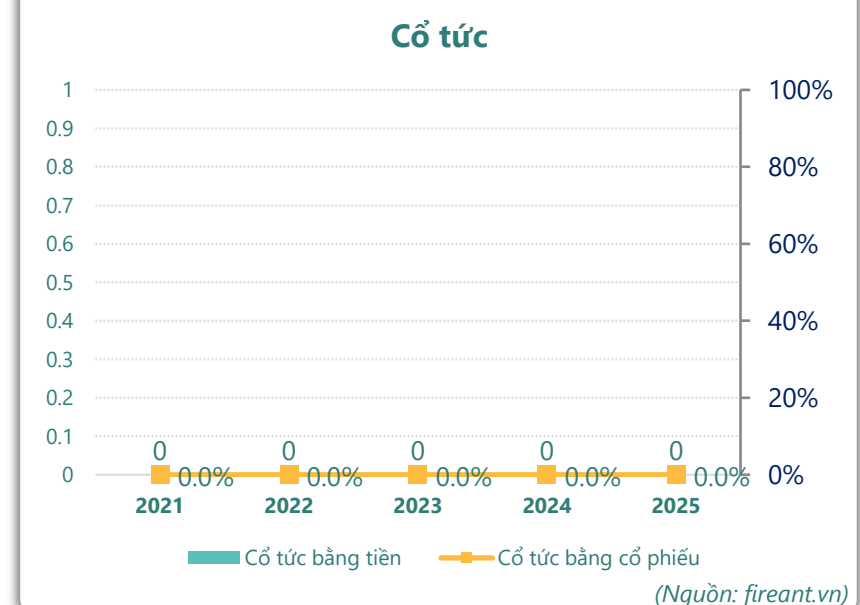
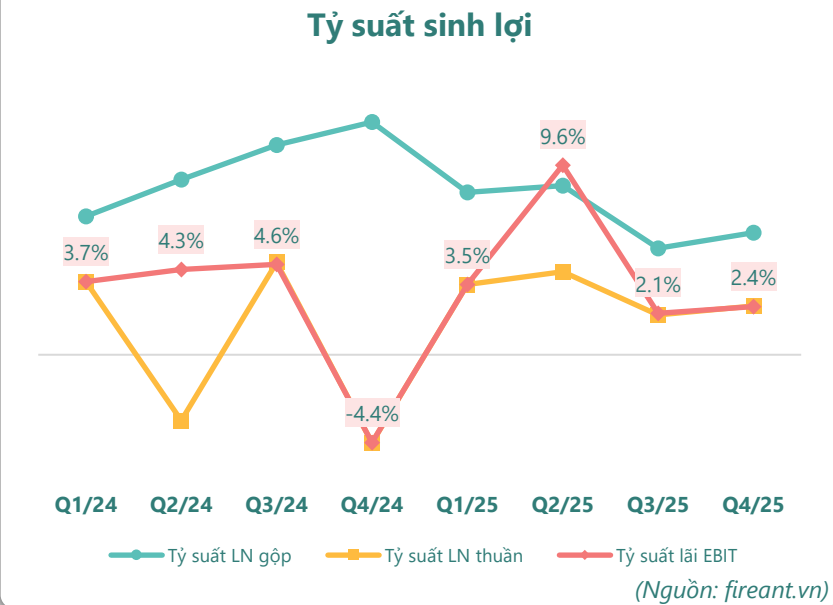
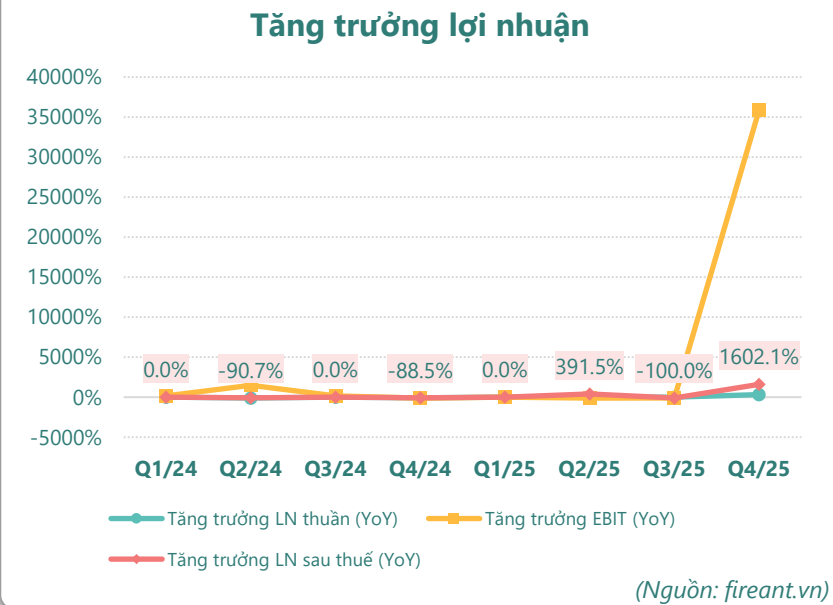
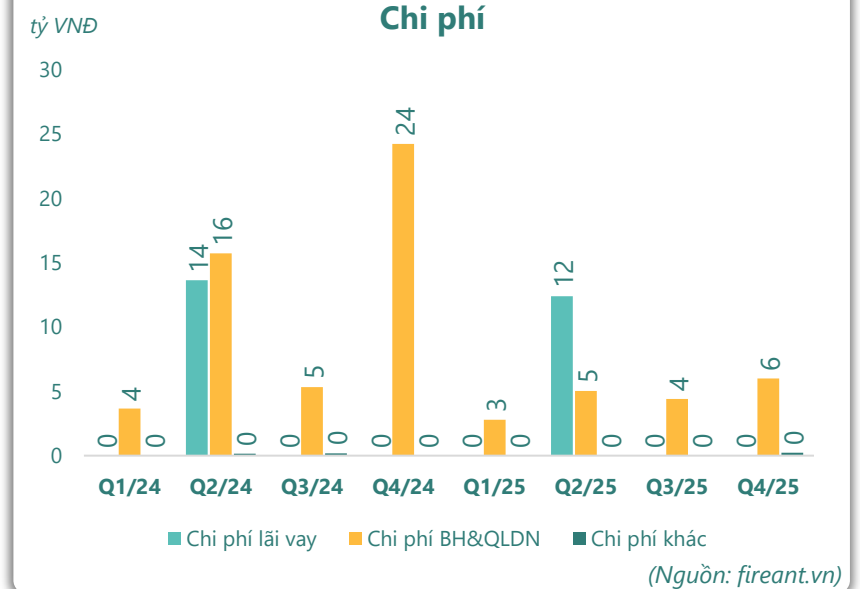
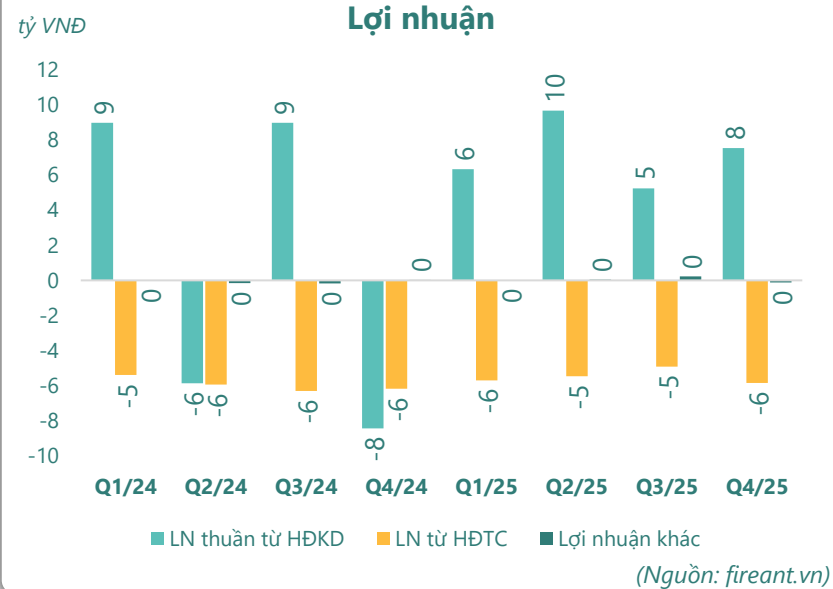
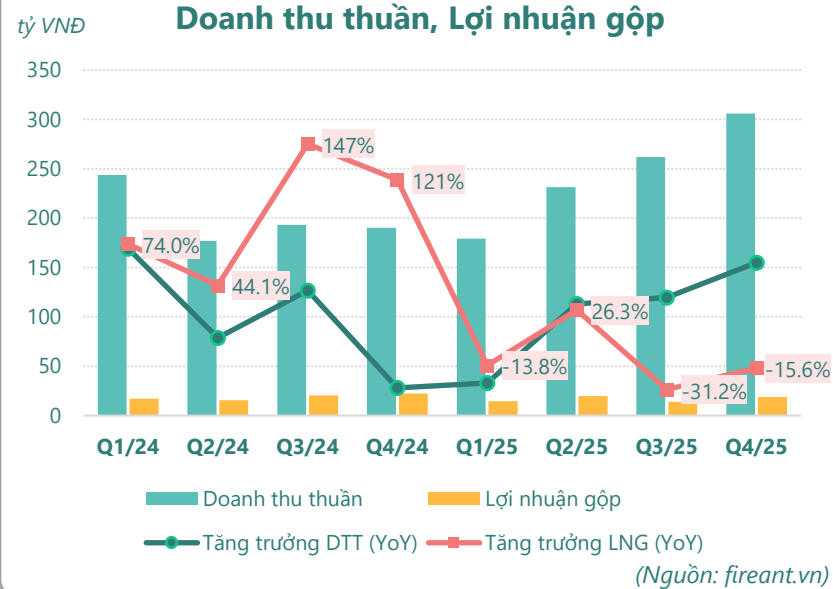
DT thuần 2025
978
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 174 21.7%

LN thuần 2025
28.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.5 573%

LN sau thuế 2025
21.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.1 477%



KẾT QUẢ KINH DOANH

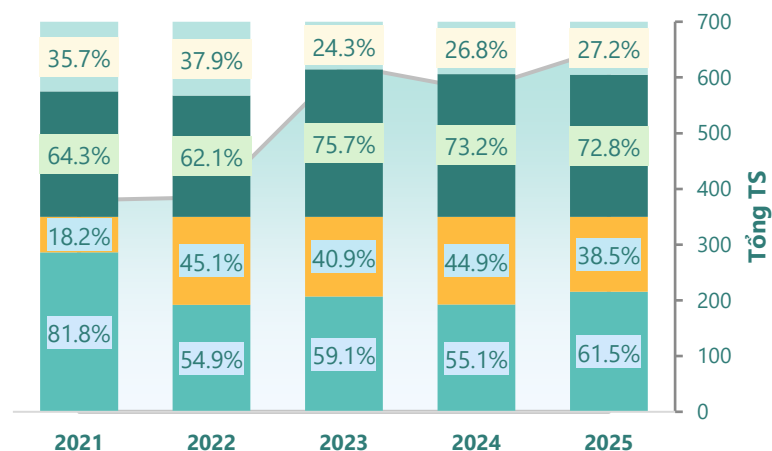




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

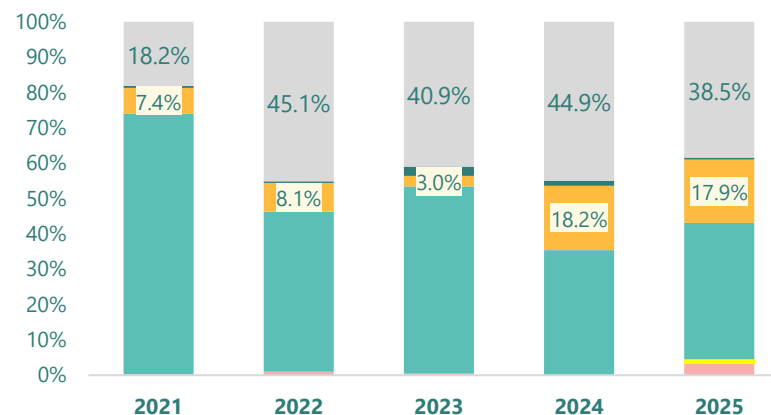
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

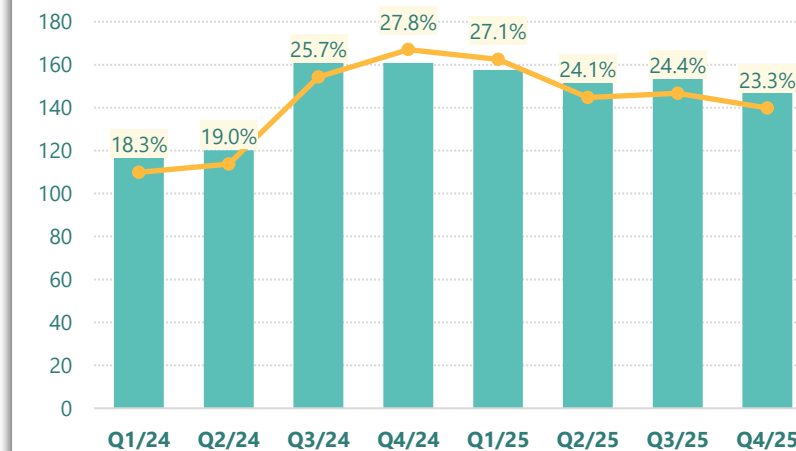


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

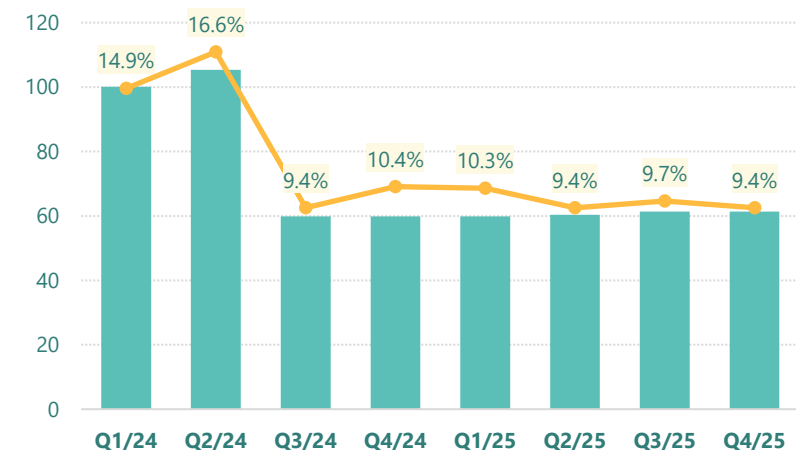


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

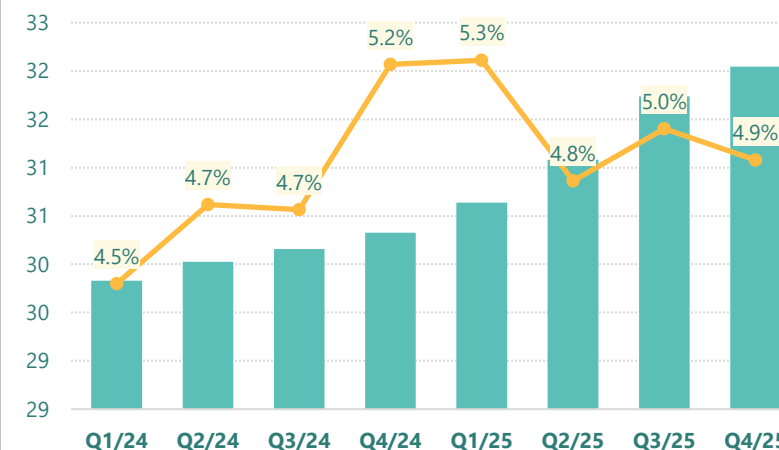


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

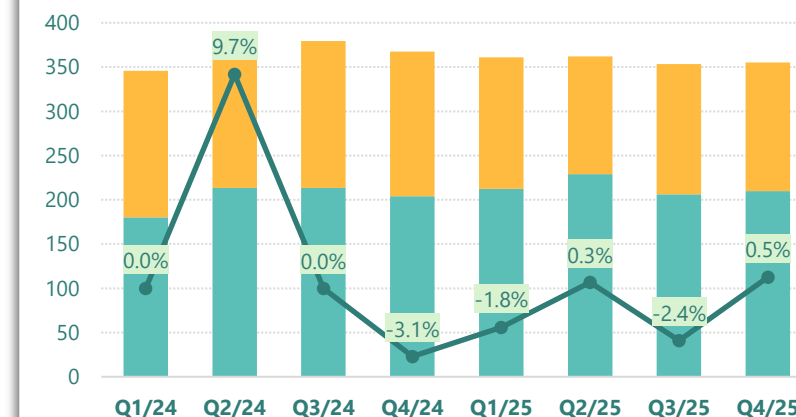


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



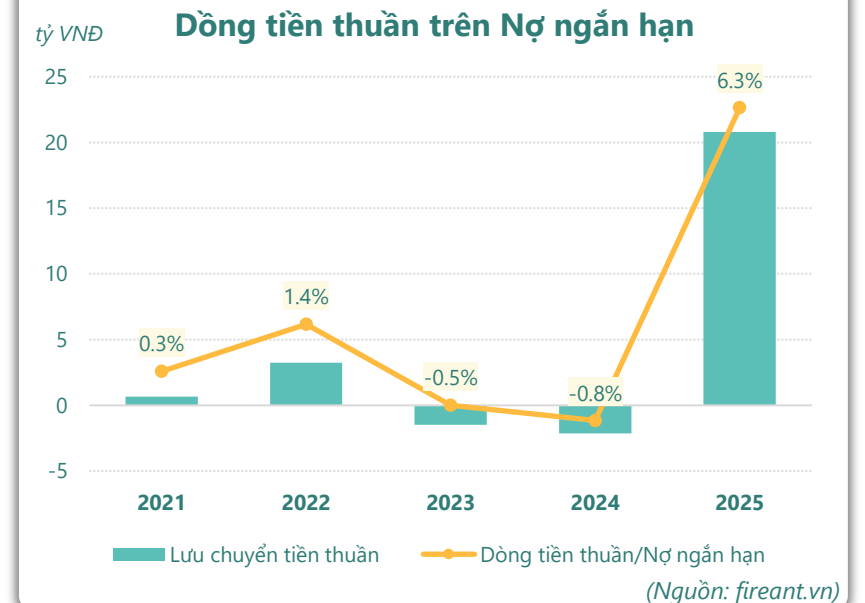
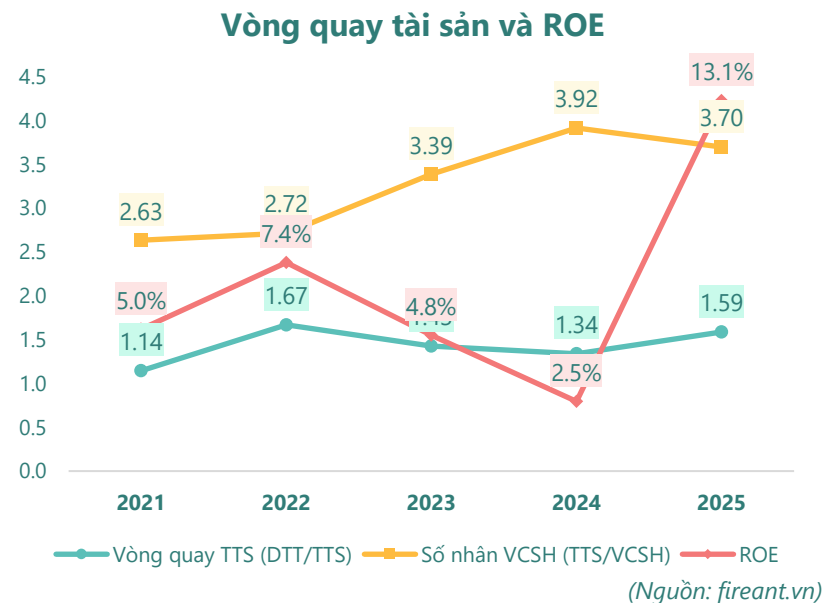
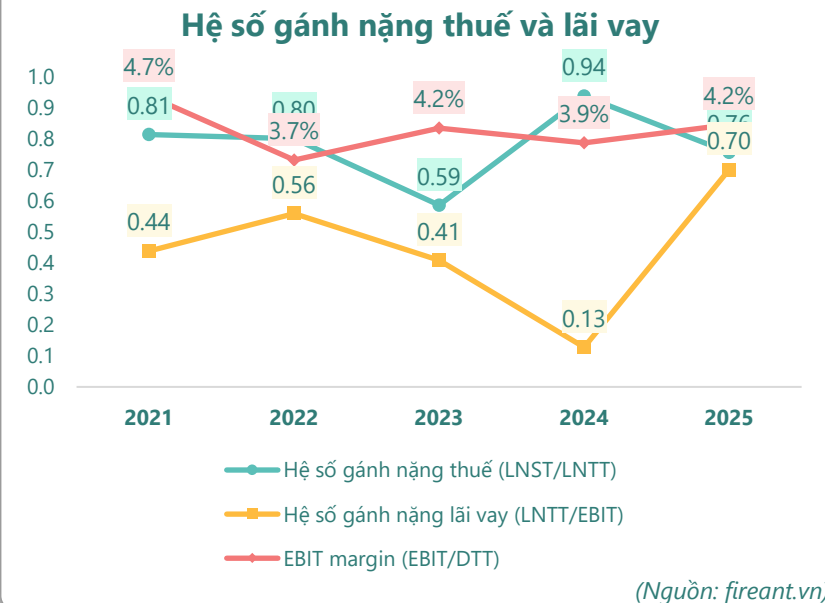
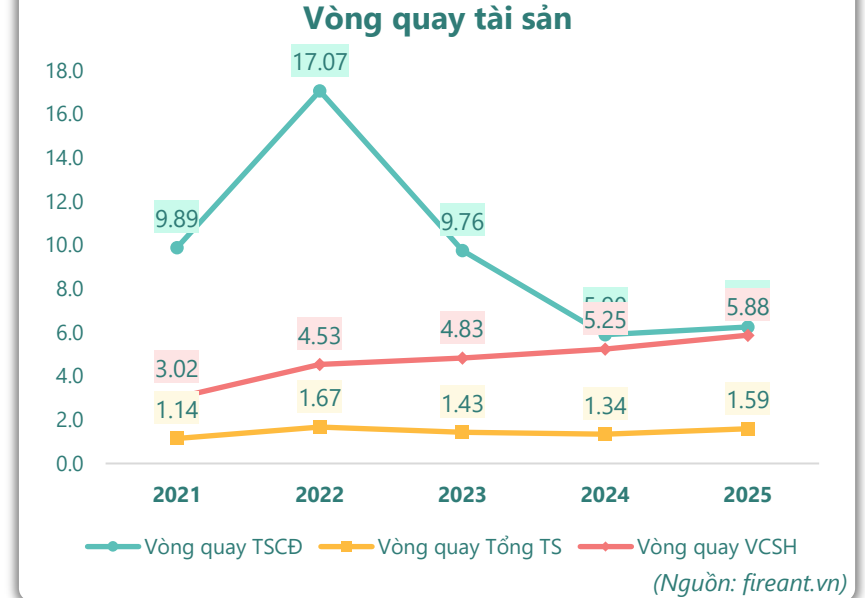
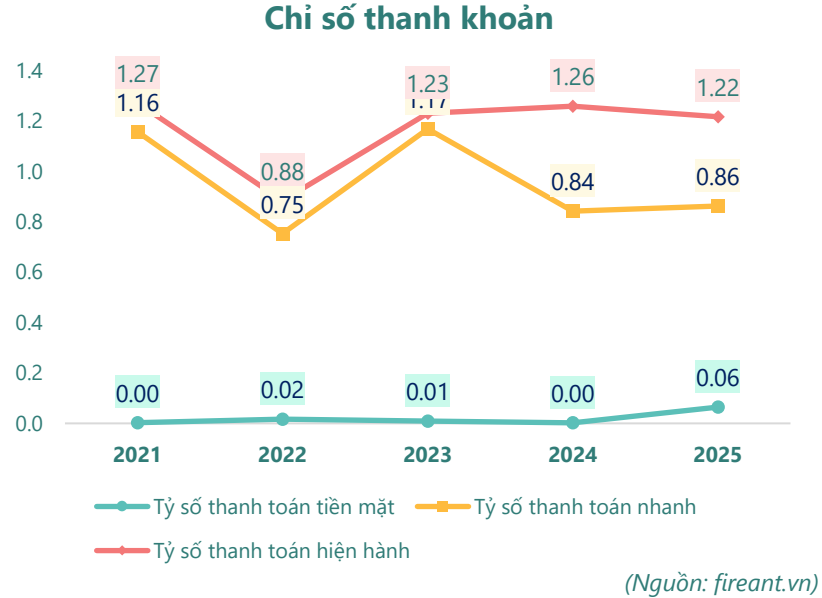
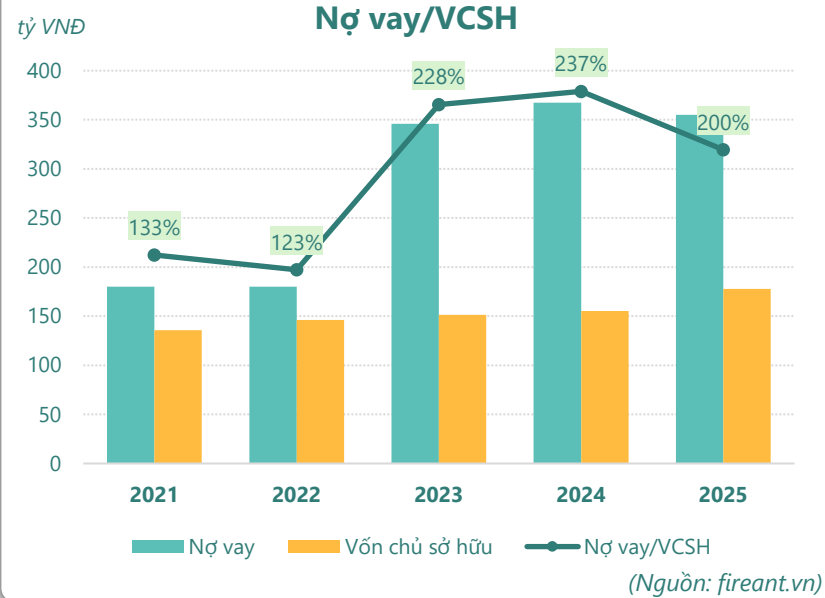
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	306	190	61.0%	978	804	21.7%
Giá vốn hàng bán	287	168	70.9%	911	729	25.0%
Lợi nhuận gộp	18.8	22.3	-15.5%	67.3	75.4	-10.8%
Doanh thu HĐTC	0.66	1.36	-51.3%	2.78	4.29	-35.3%
Chi phí TC	6.52	7.55	-13.7%	24.7	28.1	-12.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		12.4	27.6	-55.0%
LN trong công ty LKLD	0.57	-0.33	273%	1.73	1.66	3.9%
Chi phí bán hàng	4.13	5.38	-23.3%	12.9	17.0	-24.2%
Chi phí QLDN	1.88	18.9	-90.1%	5.38	32.0	-83.2%
LN thuần từ HĐKD	7.55	-8.45	189%	28.8	4.28	573%
Lợi nhuận khác	-0.12	0.02	-702%	0.13	-0.24	156%
LN trước thuế	7.43	-8.42	188%	29.0	4.04	617%
Lợi nhuận sau thuế	2.68	-8.70	131%	21.9	3.79	477%
LNST của CĐ cty mẹ	2.68	-8.70	131%	21.9	3.79	477%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.49	18.3	17.7	12.0	17.5	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-4.00	0	0	-4.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.67	-19.0	-11.9	-7.61	-17.5	-2.94
Tiền đầu kỳ	0.43	1.25	0.55	2.42	6.76	6.80
Lưu chuyển tiền thuần	0.82	-0.70	1.87	4.34	0.05	14.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.25	0.55	2.42	6.76	6.80	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	654	578	13.1%
Tài sản ngắn hạn	402	318	26.4%
Tiền và tương đương tiền	21.3	0.55	3771%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	0	
Phải thu ngắn hạn	252	204	23.6%
Hàng tồn kho	117	105	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.34	8.23	-59.5%
Tài sản dài hạn	251	260	-3.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	161	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.3	59.9	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	30.4	5.3%
Tài sản dài hạn khác	5.71	8.61	-33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	476	423	12.5%
Nợ ngắn hạn	330	253	30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	204	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.3	19.3	98.7%
Nợ dài hạn	145	170	-14.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	145	164	-11.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	155	14.6%
Vốn chủ sở hữu	178	155	14.6%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

